

Số: /BC-MNHT

Hải Thành, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Về công tác công khai năm 2023**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên trường: Trường Mầm non Hải Thành

2. Địa điểm trụ sở chính: TDP số 2, phường Hải Thành, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng

- Điện thoại:

- Địa chỉ trang tin điện tử: <http://haithanh.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường Mầm non công lập thuộc UBND quận Dương Kinh trực tiếp quản lý.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

- Sứ mệnh:

Trường Mầm non Hải Thành đã và đang xây dựng tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên những người thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo an toàn cho trẻ, giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên xây dựng mối giao tiếp, quan hệ gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của học sinh với phương châm “ trao yêu thương, nhận hạnh phúc”.

- Tầm nhìn:

Trở thành trường học hạnh phúc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và không ngừng phát triển, nơi trang bị cho học sinh nền tảng vững vàng thông qua sự kết hợp hài hòa chương trình giáo dục quốc gia với chương trình giáo dục của nhà trường, giúp các con học sinh có thể lực tốt, tâm thế vững vàng và có đủ kiến thức tốt để bước tiếp lên bậc Tiểu học.

- Mục tiêu của nhà trường

Phát triển toàn diện trẻ em về tinh thần, thể chất, tình cảm, ngôn ngữ, trí tuệ, thẩm mỹ và các kỹ năng sống tốt, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Mầm non Hải Thành tiền thân là trường mầm non bán công xã Hải Thành được thành lập năm 1982. Năm 2011 trường được đổi tên là trường Mầm non Hải Thành theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hải Phòng.

Trong những năm đầu mới thành lập cơ sở vật chất nhà trường còn nghèo nàn, thiếu thốn. Song với sự đoàn kết, phấn đấu, quyết tâm của nhà trường, sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, tại khu A năm 2009 trường được đầu tư 01 dãy nhà 2 tầng với 04 phòng học, năm 2014 trường được đầu tư xây mới 1 dãy nhà gồm 4 phòng học,. Năm 2020 được đầu tư xây mới 1 dãy nhà tầng 2 gồm 4 phòng học. Khu B năm 2022 xây thêm mới 01 dãy nhà 01 tầng với 03 phòng học, đến nay cơ sở vật chất các lớp học của nhà trường khang trang, đảm bảo tốt yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Vũ Thị Huân
- Chức vụ: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hải Thành
- Số điện thoại: 0989404277
- Gmail: [vuhuan1977@gmail.com](mailto:vuhuan1977@gmail.com)

#### 6. Tổ chức bộ máy:

a) Trường chuyển từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập theo quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, là cơ sở giáo dục mầm non thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

b) Nhà trường có Hội đồng trường theo quyết định số 689/QĐ- UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh về việc thành lập và Hội đồng trường trường Mầm non Hải Thành, nhiệm kỳ 2024-2029. Chủ tịch Hội đồng trường là bà Vũ Thị Huân - Hiệu trưởng. Thành viên Hội đồng trường là bà Trần Thị Vân Anh - PCT UBND phường, bà Đào Thúy Minh - PHT, bà Đỗ Thị Miên - PHT, bà Nguyễn Thị Ngọc - BT ĐTN, bà Đặng Thị Thu Hoài - TTCM MG, bà Nguyễn Thị Dung - TTCM NT, bà Đào Thị Vân Anh - BDD CMHS, bà Trần Thị Hương Giang - TT TVP, Thư ký bà Nguyễn Thị Trang - PCTCĐ.

c) Bà Vũ Thị Huân được điều động và bổ nhiệm làm Hiệu trưởng nhà trường theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND quận Dương Kinh. Bà Đào Thúy Minh được bổ nhiệm lại làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2024 của UBND quận Dương Kinh; đồng chí Đỗ Thị Miên được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo quyết định số 177 /QĐ-UBND ngày 17/06/2022 của UBND quận

Dương Kinh.

d) Nhà trường có quy chế tổ chức hoạt động, phân công chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho từng thành viên trong ban giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn và các thành viên trong tổ.

8. Các văn bản khác của nhà trường: Nhà trường có kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và kế hoạch ngắn hạn, có quy chế dân chủ, các nghị quyết của Hội đồng trường, các quy định về quản lý nhân sự, hành chính, tài chính.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>42</b>			<b>26</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>7</b>		<b>22</b>	<b>10</b>	<b>32</b>				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>29</b>			<b>23</b>	<b>6</b>				<b>20</b>	<b>9</b>	<b>29</b>				
1	Nhà trẻ	6			5	1				6	0	6				
2	Mẫu giáo	23			18	5				14	9	23				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>			<b>3</b>					<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	2				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>10</b>				<b>1</b>	<b>2</b>	<b>7</b>								
1	Nhân viên văn thư	0														
2	Nhân viên kế toán	0														
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên khác (LC+BV)	3						3								
6	Nhân viên NẤ	7				1	2	4								

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	15	Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		

1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố	01	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	02	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	3813 m <sup>2</sup>	8,2
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	697 m <sup>2</sup>	1,5
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	786,8 m <sup>2</sup>	1,69
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	669,6 m <sup>2</sup>	1,44
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	140 m <sup>2</sup>	0,3
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	390,6 m <sup>2</sup>	0,84
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	52 m <sup>2</sup>	0,11
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	52 m <sup>2</sup>	0,11
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	84,8 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	15 loại	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b>	- Máy vi tính: 17 chiếc	01 máy tính/lớp
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	17	01
2	Máy phô tô	01	Hồng
3	Máy chiếu	01	Hồng
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b>	
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Chung
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	19	15
2	Chưa đạt chuẩn vệ		

	sinh*			
--	-------	--	--	--

		Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>	X	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá.

Tiêu chuẩn	Kết quả		
	Tiêu chí	Không đạt	Đạt
			Mức 1
<b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>			
Tiêu chí 1			X
Tiêu chí 2			X
Tiêu chí 3			X
Tiêu chí 4			X
Tiêu chí 5			X
Tiêu chí 6			X
Tiêu chí 7			X
Tiêu chí 8			X
Tiêu chí 9			X
Tiêu chí 10			X
<b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên</b>			
Tiêu chí 1			X
Tiêu chí 2			X
Tiêu chí 3			X
<b>Tiêu chuẩn 03: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học</b>			
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2			X
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5			X
Tiêu chí 6	X		
<b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>			

Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
<b>Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ</b>			
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
<b>Tổng</b>			

**2. Kết quả đánh giá ngoài:** Trường chưa đảm bảo các tiêu chí đánh giá.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	<b>487</b>			<b>76</b>	<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	487			<b>76</b>	<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	<b>487</b>			<b>76</b>	<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	<b>487</b>			<b>76</b>	<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	<b>487</b>			<b>76</b>	<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	402			72	119	161	122
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	7			3	4	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	474			72	122	157	123
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	11			3	3	4	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	12			0	4	4	4
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của Bộ giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	76			76			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	411				<b>126</b>	<b>161</b>	<b>124</b>

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>1</b>	<b>Ngân sách nhà nước 2023</b>	<b>5.898.104.600đ</b>	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	4.137.079.300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	4.137.079.300	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2.773.781.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.363.298.300	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.137.079.300	
	- Kinh phí quyết toán	4.137.079.300	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
1.1	Ngân sách chi không thường xuyên	1.761.025.300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1.761.025.300	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.761.025.300	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.761.025.300	
	- Kinh phí quyết toán	1.761.025.300	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
<b>2</b>	<b>Học phí</b>		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	415.444.397	
2.2	Mức thu: 203.000đ/tháng		
2.3	Tổng số thu trong năm	589.958.300	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.005.402.697	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	589.958.300	
2.6	Số chi trong năm	1.005.402.697	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1.005.402.697	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
	- Chi khác	0	
2.7	Số chi cuối năm	0	

2.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo)	203.000đ/tháng	
<b>3</b>	<b>Chăm sóc trẻ ngày thứ 7</b>		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	57.454.995	
3.2	Mức thu: 200.000đ/tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	499.600.000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	557.054.995	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	499.600.000	
3.6	Số chi trong năm	557.054.995	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	446.523.351	80%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	71.421.600	13%
	- Chi phúc lợi	24.492.044	5%
	- Chi nộp thuế	14.618.000	2%
	- Chi khác:.....	0	0
3.7	Số dư cuối năm	0	0
<b>4</b>	<b>Quản lý trẻ ngoài giờ</b>		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	125.736.600	
4.2	Mức thu: 270.000đ/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	1.042.091.500	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.167.828.100	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.042.091.500	
4.6	Số chi trong năm	1.167.505.526	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên	918.081.900	79%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	149.742.600	13%
	- Chi phúc lợi	69.916.996	6%
	- Chi nộp thuế	29.764.030	2%
	- Chi khác:.....	0	0
4.7	Số dư cuối năm	322.574	
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ nhân viên nấu ăn</b>		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	32.957.620	
5.2	Mức thu: 120.000đ/tháng		
5.3	Tổng số thu trong năm	457.514.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	508.471.620	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	457.514.000	
5.6	Số chi trong năm	508.471.620	100%
	Trong đó: - Chi hỗ trợ lương, bảo hiểm cho nhân viên nấu ăn	449.520.340	88%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	49.925.120	10%



	- Chi phúc lợi	9.026.160	2%
	- Chi nộp thuế	0	
	- Chi khác:.....	0	
2.3.7	Số dư cuối năm	0	
<b>6</b>	<b>Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo</b>		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2	Mức thu: 240.000đ/tháng		
6.3	Tổng số thu trong năm	174.900.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174.900.000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	174.900.000	
6.6	Số chi trong năm	174.900.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	139.920.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	14.441.520	
	- Chi nộp thuế	704.600	
	- Chi khác: chi lương cho giáo viên hỗ trợ giảng, phí chuyển lương	19.833.880	
6.7	Số dư cuối năm	0	
<b>7</b>	<b>Tiền ăn + chất đốt</b>		
7.1	Số học sinh	469	
7.2	Mức thu: 24.000đ/ngày		
7.3	Tổng thu	1.278.359.800	
7.4	Đã chi	1.278.359.800	
7.5	Dư	0	
<b>8</b>	<b>Trang thiết bị bán trú</b>		
8.1	Số học sinh	469	
8.2	Mức thu: HS mới: 360.000/năm, HS cũ: 200.000/năm		
8.3	Tổng thu	133.920.000	
8.4	Đã chi	156.745.200	
8.5	Dư	721.000	
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ tiền điện</b>		
9.1	Số học sinh	469	
9.2	Mức thu: T9-T11: 40.000/tháng		
9.3	Tổng thu	53.888.000	
9.4	Đã chi	53.888.000	
9.5	Dư	0	
<b>10</b>	<b>Hoạt động hè năm 2023</b>		
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
10.2	Mức thu: 800.000đ/tháng		
10.3	Tổng số thu trong năm	623.764.000	

10.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	623.764.000	
10.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	623.764.000	
10.6	Số chi trong năm	623.764.000	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	528.927.550	85%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	81.070.750	12.95%
	- Chi phúc lợi	290.400	0.05%
	- Chi tiền điện	0	
	- Chi nộp thuế	13.475.300	2%
	- Chi khác	0	
10.7	Số dư cuối năm	0	

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**

- Tiếp tục xây dựng trang website của trường và hướng dẫn cán bộ giáo viên, nhân viên sử dụng trang website của trường một cách có hiệu quả.

- 100% giáo viên biết ứng dụng và sử dụng CNTT có hiệu quả trong giảng dạy.

- Thực hiện tốt việc sử dụng internet phục vụ cho việc quản lý nhân sự và CSGD trẻ.

- 100% cán bộ giáo viên trong trường biết sử dụng máy vi tính, soạn bài và soạn thảo các văn bản trên máy vi tính.

- Sử dụng tốt phần mềm quản lý: chăm sóc nuôi dưỡng, kế toán, phổ cập giáo dục, quản lý nhà trường, cơ sở dữ liệu ngành, thi đua khen thưởng, quản lý văn bản.

- 100% phụ huynh thanh toán các khoản tiền không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến qua ứng dụng Sisap phụ huynh.

- Khuyến khích những giáo viên có tay nghề sử dụng CNTT thành thạo và xây dựng kho học liệu điện tử của trường.

- Nhà trường đã đôn đốc cán bộ giáo viên hoàn thành đúng tiến độ việc đồng bộ thông tin giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (đối tượng đã thu thập được số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân). Kết quả đã đồng bộ và định danh được 43 cán bộ giáo viên và nhân viên và 269/472 học sinh.

### **2. Công tác kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính**

#### ***a) Việc thực hiện công tác kiểm tra nội bộ***

Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra theo đúng thời gian quy định và kế hoạch đã xây dựng đạt kết quả tốt.

+ Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên: thường xuyên, đột xuất:

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra nội bộ: Dự giờ thăm lớp dự giờ kết quả đạt:

- Dự giờ: Tổng 325 HĐ. Kết quả: T: 198; Khá: 127; Đạt: 0.

- Kiểm tra nội bộ GVNV: 36 đ.c (Tốt: 35 đ.c, Khá: 01)

Công tác kiểm tra chuyên đề

Trường đã tự kiểm tra được các chuyên đề: Công tác tài chính; Chất lượng giáo dục của trẻ qua các lĩnh vực; Quản lý công tác thu chi ngoài ngân sách, dạy thêm thứ 7, thêm giờ; Công tác nội vụ, lớp đảm bảo an toàn. Kết quả: đạt khá, tốt.

***b) Việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn; giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.***

+ Trong năm học nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại. Số lượt tiếp công dân: 0 cuộc

### **3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:**

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai trong nhà trường, triển khai các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành, quản lý của các cơ quan.

Nhà trường phổ biến giáo dục về an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại, bắt cóc trẻ em, Bảo vệ môi trường, Cách phòng chống cháy nổ, phòng chống bạo lực gia đình... bằng nhiều hình thức như phổ biến, tập huấn cho giáo viên, dạy trẻ kỹ năng thoát hiểm, kỹ năng tham gia giao thông, cách cài đội mũ bảo hiểm, cách phòng vệ khi người khác bắt cóc, xâm hại thân thể, cách bảo vệ môi trường... qua các giờ học, các giờ chơi, qua zalo, facebook, trang web của trường...tuyên truyền tới phụ huynh về phòng chống bạo lực gia đình qua các bức tranh, các bài tuyên truyền trên bảng tin, các khẩu hiệu trong khuôn viên trường, tuyên truyền không được sử dụng pháo nổ trong dịp Tết Nguyên đán.

### **4. Công tác sáng kiến, thi đua, khen thưởng**

Trường tổ chức thi giáo viên giỏi cấp trường: Kết quả hội thi “Giáo viên dạy giỏi” cấp trường có 28 đồng chí (26 tốt đạt %, 02 khá đạt %). Giáo viên giỏi cấp quận: 05 đ.c. Trường tổ chức chấm thi viết sáng kiến kinh nghiệm cho cán bộ giáo viên nhân viên cấp trường 18 đồng chí. Có 10 Sáng kiến đạt cấp quận.

\*Kết quả đánh giá công chức viên chức toàn nhà trường trong năm học 2023 - 2024 có 36 đồng chí đủ điều kiện tiêu chuẩn đánh theo quy định.

Trong đó: 07 đồng chí Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 29 đ.c Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Không có viên chức hoàn thành nhiệm vụ.

\* Kết quả đánh giá chuẩn.

Chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng: 01 đ.c hiệu trưởng, 02 đ.c phó hiệu trưởng: 03 đ.c đạt 100% xếp loại tốt.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Toàn trường có 35 đồng chí giáo viên trong đó có 35 đ.c đủ điều kiện để đánh giá chuẩn (Tốt: 32 đ.c đạt 91 %, Khá: 03 đ.c đạt 9 %).

100% cán bộ giáo viên - nhân viên đạt gia đình văn hóa.

Chú trọng phát triển Đảng: Trong năm học 01 đ.c được chuyển đảng chính thức, 01 đồng chí đã được kết nạp vào Đảng.

- Cuối năm học Hội đồng thi đua họp bình xét CBGVNV có thành tích xuất sắc trong năm học kết quả được UBND quận công nhận như sau:

- + Chiến sĩ thi đua cơ sở: 4 người
- + Giấy khen của Chủ tịch UBND quận: 01 người.
- + Lao động tiên tiến: 43 người

Trên đây là các nội dung công khai năm học 2023-2024, Trường Mầm non Hải Thành trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận :**

- PGD&ĐT (B/c);
- CBGVNV;
- Lưu: VT, HSCK.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Thị Huân**